

Số: 2404 /TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2018

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Quyết định số 27/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

Địa chỉ trụ sở: Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243.8360.289

Fax: 0243.8361.199

Email: thitruong@quatest1.com.vn

Địa chỉ phòng thử nghiệm:

a) Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

b) Lô 2-3-6A, khu Công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Đã đăng ký bổ sung hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực:

- Cơ, không phá hủy (NDT);

- Vật liệu xây dựng;

- Điện - Điện tử;

- Hóa học;

- Sinh học

(Danh mục sản phẩm, hàng hóa, phép thử, tiêu chuẩn và phương pháp thử nghiệm theo Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này).

2. Số đăng ký: 72/TN – TĐC/L2.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 03/10/2022.

Nơi nhận:

- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;
- Bộ KHCN (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ

T. TỔNG CỤC TRƯỞNG

PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Linh



Phụ lục

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VÀ PHÉP THỬ
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM (Bổ sung)**

(Kèm theo Giấy chứng nhận số 2404 /TĐC- HCHQ ngày 24 tháng 8 năm 2018
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
LĨNH VỰC CƠ KHÍ, VẬT LIỆU XÂY DỰNG		
Vật liệu kim loại		
1	Thử kéo	EN 10002-1:2001
2	Thử va đập, điều kiện thử từ -40 °C đến nhiệt độ phòng	ASTM A370-16 TCVN 312-1:2007 ISO 148-1:2009 ASTM E 23-16 JIS Z 2242 (2005)
3	Đo độ cứng Brinell	ASTM A370-16
4	Đo độ cứng Rockwell	ASTM A370-16
5	Đo độ cứng Vickers	ASTM A370-16
6	Độ cứng LEEB (HB,HRA,HRB,HRC,HV,HS,HLD)	ASTM A956-2006
7	Tổ chức thô đại Macro test	ASTM E340-06 JIS G 0553:2012
8	Kích thước hạt	JIS G 0551:2003 JIS G 0552:2005
Nắp hồ ga, song chắn rác		
1	Đo kích thước	BS EN 124:2015
2	Thử tải	BS EN 124:2015
Bulông - Đai ốc		
3	Đo độ cứng Bulong, đai ốc	ASTM A370-16 TCVN 256 -1:2006 TCVN 257-1:2007 TCVN 258-1:2006 ISO 6506-1:2014 ISO 6507-1:2015 ISO 6508-1:2015 ASTM E 10-15 JIS Z 2243 (2008) JIS Z 2244 (2009) JIS Z 2245 (2011)
Mối hàn góc trên thép tấm và ống		
1	Cấu trúc thô đại và hình ảnh	ASME 2015 BPV Code, Section IX AWS D 11-2015 TCVN 6834-3:2001 ISO 9015:2001

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
		API 1104-2005
2	Thử gãy	AWS D 11-2015
3	Khảo sát độ cứng vùng mối hàn và vùng ảnh hưởng nhiệt	ASME 2015 BPV Code, Section IX AWS D 11-2015 TCVN 6834-3:2001 ISO 9015:2001
4	Kích thước hạt	ASTM E112-13 ASTM E562-11
Thép cốt bê tông		
1	Thử kéo	TCVN 7937:2013 ISO 15630:2010 ASTM A 370-16 ASTM A 615-16 BS 4449:2012 JIS Z 2241 (2011) JIS G 3112 (2010)
2	Thử uốn	TCVN 7937:2013 ISO 15630:2010 ASTM A 370-16 ASTM A 615-16 BS 4449:2012 JIS Z 2241 (2011) JIS G 3112 (2010)
3	Thử uốn lại	TCVN 7937:2013 ISO 15630:2010 TCVN 6287:1997 BS 4449:2012
Cột đèn chiếu sáng bằng kim loại		
1	Lực kéo đầu cột	EN 40 -Part 8:1982
Sản phẩm sen vôi mạ Cr-Ni		
1	Đo chiều dày lớp mạ Cr-Ni- Cu	TCVN 4392:1986 ASTM B 487-85 ASTM B568:2006
2	Độ bền bám lớp mạ (P.P Shock Nhiệt)	JIS H 8504:1999 BS EN 248:02
3	Thử áp lực nước	BS EN 200:2008
4	Thử độ kín	BS EN 200:2008
5	Thử lưu lượng nước	BS EN 200:2008
6	Phân tích thành phần hóa học	BS EN 15079:2007
Lớp phủ		
1	Đo chiều dày lớp phủ trên máy X-Ray	ASTM B568-98
2	Độ đồng đều lớp mạ	JIS H 0401:2013
Kim loại và các sản phẩm kim loại		
1	Phân tích thành phần hóa học kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ	ASTM E415-2017 ASTM E1086-2014

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
		ASTM E1251-2011 BS EN 15079:2007
2	Phân tích thành phần hóa học kim loại và thành phần lớp phủ kim loại bằng máy X-Ray	ASTM B568:2008
3	Phân tích thành phần hóa học và thành phần lớp phủ kim loại bằng phương pháp quang phổ Plasma	ISO 14707:2000 ISO 16962:2005
ĐIỆN - ĐIỆN TỬ (AN TOÀN, HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG)		
Bóng đèn huỳnh quang compact		
1	Tuổi thọ	TCVN 7896:2015 TCVN 7672:2014
2	Hệ số duy trì quang thông	TCVN 7673:2007
Đèn LED, Môđun LED		
1	Yêu cầu về an toàn	TCVN 7722-1:2017 TCVN 11843:2017 TCVN 62776:2017 TCVN 10885-1:2015
2	Yêu cầu về tính năng	TCVN 10885-2-1:2015
3	Hiệu suất năng lượng	TCVN 10886:2015
4	Tuổi thọ	TCVN 10887:2015
5	Độ bền	TCVN 10485:2015
6	Hệ số duy trì quang thông	TCVN 11842:2017
Các thiết bị khác		
1	Đèn - Yêu cầu về tính năng: Thông số quang và màu (quang thông, nhiệt độ màu, tọa độ màu, hệ số trả màu, sai số màu sắc, phân bố cường độ sáng, góc chùm tia, cường độ sáng, độ rọi, độ chói)	Thử nghiệm theo điều kiện hoạt động thực tế của sản phẩm/thiết bị ghi trên nhãn hàng hóa
2	Áp tô mát: Thử khả năng chịu nhiệt bất thường và cháy	TCVN 6592-2:2009 IEC 60947-2:2009
3	Pin năng lượng mặt trời: Các đặc tính chất lượng điện áp, dòng điện, công suất (sóng hài, độ méo)	UL 1703:2002
HÓA (THỰC PHẨM)		
Bia hơi, Bia chai, Bia lon		
1	Xác định hàm lượng Diacetyl	TCVN 6058:1995
2	Xác định hàm lượng EtOH	TCVN 5562:2009
3	Xác định hàm lượng CO ₂	TCVN 5563:2009
4	Xác định hàm lượng Chất hòa tan ban đầu	TCVN 5565:1991
5	Xác định Độ axit	TCVN 5564:2009
6	Hàm lượng Etanol (ở 20°C), %V/V	TCVN 5562:2009
7	Hàm lượng Diacetyl, mg/L	TCVN 6058:2009
8	Năng lượng, kcal/100mL	EBC 9.45:2013
9	Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/L	AOAC 971.21:2012

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
10	Hàm lượng chì (Pb), mg/L	AOAC 999.10:2012
11	Hàm lượng cadimi (Cd), mg/L	AOAC 999.10:2012
12	Hàm lượng thiếc (Sn), mg/L	AOAC 986.15:2012 TCVN 10914:2015 TN4/HD/N2-26
13	Hàm lượng kẽm (Zn), mg/L	TCVN 10641:2014
14	Hàm lượng đồng (Cu), mg/L	TCVN 10641:2014
15	Hàm lượng patulin, µg/L	TN4/HD/N3-201 (LC/MS/MS)
16	Cảm quan (Trạng thái, màu sắc, mùi vị, bột (nếu có))	TCVN 6063 : 1995
Rượu trắng, rượu vodka, cồn thực phẩm		
1	Xác định hàm lượng Acid	TCVN 1051:2009
2	Xác định hàm lượng EtOH	TCVN 1051:2009
3	Xác định hàm lượng Fucfurool	TCVN 7886:2009
4	Xác định hàm lượng Aldehyde	TCVN 8009:2009
5	Xác định hàm lượng MeOH	AOAC 972.11: 2012
6	Xác định hàm lượng Rượu bậc cao	AOAC 968.09: 2012
7	Xác định hàm lượng Ester	TCVN 1051:2009
Rượu vang, Rượu mạnh, Đồ uống có cồn khác		
1	Xác định hàm lượng EtOH	TCVN 8008:2009
2	Xác định hàm lượng MeOH	AOAC 972.11:2012
3	Xác định hàm lượng Rượu bậc cao	AOAC 968.09:2012
4	Xác định hàm lượng chất khô	AOAC 920.47:2012
5	Xác định hàm lượng Pb, As, Hg, Cu, Zn.....	AOAC 999.10:2012
6	Xác định hàm lượng SO ₂	TN4/HD/N1-79 (Ref Pearson's page 352)
7	Hàm lượng Ochratoxin A	TCVN 9524:2012
Đồ uống đóng hộp bao gồm: Nước ép rau, quả; Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng; Nước giải khát dùng ngay		
1	Xác định hàm lượng Clorua	TN4/HD/N1-101 (Tham khảo TCVN 3701:2009)
2	pH	TN4/HD/N1-81 (Sử dụng máy đo pH)
3	Xác định hàm lượng Hàm lượng chất khô	TN4/HD/N1-89 (Máy đo khúc xạ ABBE)
4	Xác định hàm lượng đường tổng số	TCVN 7044:2013 TCVN 4074:2009
5	Xác định độ chua, tính theo axit citric	TCVN 5564:1991
6	Xác định hàm lượng CO ₂	TCVN 5563:2009
7	Năng lượng, Kcal/100g	Theo hướng dẫn của FDA (Title 21- chapter I)
8	Hàm lượng carbohydrate	FAO FNP 77
9	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Sb	AOAC 999.10:2012

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
10	Xác định hàm lượng As	AOAC 986.15:2012 TCVN 10912:2012 TCVN 8427:2010 TCVN 8987-1:2012
11	Xác định hàm lượng Hg	AOAC 971.21:2012 TN4/HD/N2 - 13
12	Xác định hàm lượng Cu, Zn, Fe..	AOAC 999.10:2012 TCVN 6193:1996 TCVN 10641:2014 TCVN 8126:2009
13	Xác định hàm lượng Vitamin C	TN4/HD/N3-10
14	Xác định hàm lượng Cafein	TN4/HD/N3-24
15	Xác định hàm lượng Sacarine	TCVN 8471:2010
16	Xác định hàm lượng Aspartame	TCVN 8471:2010
17	Xác định hàm lượng Acesulpham K	TCVN 8471:2010
18	Xác định hàm lượng Benzoic (Natri benzoat)	TN4/HD/N3-15
19	Xác định hàm lượng Sorbic (Kali sorbate)	TN4/HD/N3-15
Sữa chế biến: Sữa dạng lỏng, Sữa lên men, Sữa dạng bột, Sữa đặc, Kem sữa, Sữa đậu nành, Các sản phẩm khác từ sữa; Thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung		
1	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8081:2013 TCVN 8176:2009 TCVN 5860:2007
2	Xác định độ ẩm	TCVN 7729:2007
3	Xác định tỷ trọng	TCVN 7028:2009
4	Xác định hàm lượng Chất béo	AOAC 989.05:2012
5	Xác định hàm lượng Protein	TCVN 8099-1:2015
6	Xác định hàm lượng Tro	AOAC 33.5.05:2012
7	Xác định hàm lượng Kim loại:Canxi, Magie, Natri, Kali	AOAC 999.10:2012 TCVN 6269:2008
8	Xác định hàm lượng Photpho	AOAC 991.25:2012
9	Xác định hàm lượng Sắt, Đồng, Kẽm, Antinmon, Selen,...	AOAC 999.10:2012 TCVN 8126:2009
10	Xác định hàm lượng Chì	AOAC 999.10:2012
11	Xác định hàm lượng Cadimi,	AOAC 999.10:2012
12	Xác định hàm lượng Asen,	AOAC 986.15:2012
13	Xác định hàm lượng Thủy Ngân	AOAC 971.21:2012
14	Xác định hàm lượng Melamin	TCVN 9048:2012
15	Hàm lượng Carbonhydrate	FAO FN P77 (chapter 2-paper 19-20)
16	Năng lượng, Kcal/100g	Theo hướng dẫn của FDA (Title 21- chapter I)
17	Vitamin E	TCVN 8276:2010

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
18	Inositol (Vitamin B8)	TN4/HD/N3-214 LCMSMS
19	Vitamin nhóm B (1,2,3,5,6,7,9,12)	TN4/HD/N3- 06/09/152/153/120/202 LCMSMS
20	Sildenafil	TN4/HD/N3-197 LCMSMS
21	Vitamin A	TCVN 8972:2011
22	Vitamin D	TCVN 8973:2011
23	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1	AOAC 980.21:2012 AOAC 2000.08:2012
Dầu thực vật		
1	Xác định Chỉ số khúc xạ	TCVN 2640:2007
2	Xác định Chỉ số xà phòng hóa	TCVN 6126:2015
3	Xác định Chỉ số Iod	TCVN 6121:2010
4	Xác định hàm lượng chất không xà phòng hóa	TCVN 10480:2014
5	Xác định Chỉ số acid và hàm lượng acid béo tự do FFA	TCVN 6127:2010
6	Xác định Chỉ số proxyl (PV)	TCVN 6122:2010
7	Xác định hàm lượng nước và chất bay hơi	TCVN 6120:2010
8	Xác định hàm lượng Tạp chất không hòa tan	TCVN 6125:2010
9	Xác định hàm lượng Tro	TCVN 6351:2010
10	Xác định Tỷ trọng / Tỷ khối ở 20°C	IUPAC 2.101: 1992
11	Xác định hàm lượng Vitamin E	TCVN 8276:2010
12	Xác định hàm lượng Sắt, Đồng, Kẽm, Antinmon, Selen, Chì, Cadimi	AOAC 999.10:2012 TCVN 8126:2009 TCVN 7603:2007
13	Xác định hàm lượng Asen	AOAC 986.15:2012 TCVN 10912:2012 TCVN 8427:2010 TCVN 8987-1:2012
14	Xác định hàm lượng Thủy Ngân	AOAC 971.21:2012
Bột, tinh bột Bột ngũ cốc, Bột khoai tây, Malt: rang hoặc chưa rang; Tinh bột: mì, ngô, khoai tây, sắn, củ quả khác; Sản phẩm từ tinh bột		
1	Xác định hàm lượng tinh bột	TCVN 4594 - 88
2	Xác định hàm lượng Tro	TCVN 8124:2009
3	Xác định hàm lượng Tro sunphat	TCVN 9940:2013
4	Xác định Độ chua (hàm lượng axit)	TCVN 4073:2009
5	Xác định hàm lượng Độ ẩm	TCVN 9934:2013
6	Xác định hàm lượng chất béo tổng	TCVN 9938:2013
7	Xác định hàm lượng Sắt, Đồng, Kẽm, Antinmon, Selen	AOAC 999.10:2012 TCVN 8126:2009 TCVN 7603:2007

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
8	Xác định hàm lượng Chì	AOAC 999.10:2012
9	Xác định hàm lượng Cadimi	AOAC 999.10:2012
10	Xác định hàm lượng Asen	AOAC 986.15:2012
11	Xác định hàm lượng Thủy Ngân	AOAC 971.21:2012 TCVN 7604:2007
12	Xác định hàm lượng Năng lượng (đã bao gồm ẩm, đạm, tro, béo)	Theo hướng dẫn của FDA (Title 21- chapter I)
13	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2	TCVN 7930:2008
14	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1	AOAC 980.21:2012 AOAC 2000.08:2012
15	Xác định hàm lượng Orchatoxin A	TCVN 9724:2013
16	Cảm quan (Trạng thái, màu, mùi vị)	TCVN 10564:2014
17	Cholesterol	TN4/HD/N3-195 LCMSMS
Bánh, mứt, kẹo, Bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự, Bánh bột nhào, Bánh mì Kẹo sô cô la các loại		
1	Xác định hàm lượng Độ ẩm	TCVN 4069:2009
2	Xác định hàm lượng Protein	TCVN 8125:2015
3	Xác định hàm lượng Chất béo	TCVN 4072:2009
4	Xác định hàm lượng Đường tổng	TCVN 4074:2009
5	Xác định hàm lượng Đường khử	TCVN 4075:2009
6	Xác định hàm lượng Tro không tan trong HCl	TCVN 4071:2009
7	Xác định hàm lượng Tro	TCVN 4070:2009
8	Xác định hàm lượng	AOAC 999.10:2012
9	xác định hàm lượng axit	TCVN 4073:2009
10	Xác định hàm lượng cadimi	AOAC 999.10:2012
11	Sắt, Đồng, Kẽm, Antinmon, Selen	TCVN 8126:2009 TCVN 7603:2007
12	Xác định hàm lượng Chì	AOAC 999.10:2012
13	Xác định hàm lượng Asen,	AOAC 986.15:2012 TCVN 8987-1 ; 2012 TCVN 8427:2010 TCVN 10912:2015
14	Xác định hàm lượng Thủy Ngân	TN4/HD/N2-13 (tham khảo AOAC 971.21:2012)
Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm		
1	Xác định hàm lượng kim loại As thôi nhiễm	- Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 12-3:2011/BYT - TN4/HD/N2-26
2	Xác định hàm lượng kim loại Cd thôi nhiễm	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
		QCVN 12-(3,4):2011/BYT QCVN 12-(3,4):2015/BYT
3	Xác định hàm lượng kim loại Pb thôi nhiễm	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 12-(3,4):2011/BYT QCVN 12-(3,4):2015/BYT
4	Xác định hàm lượng kim loại Pb	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 12-(1,2):2011/BYT
5	Xác định hàm lượng kim loại Cd	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 12-(1,2):2011/BYT
6	Xác định hàm lượng KMnO ₄ sử dụng	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 12-(1,2,3):2011/BYT
7	Xác định hàm lượng Cặn trong môi trường nước	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 12-(1,2,3):2011/BYT
8	Xác định hàm lượng Cặn trong môi trường acid acetic	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 12-(1,2,3):2011/BYT
9	Xác định hàm lượng Cặn trong môi trường etanol	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 12-(1,2,3):2011/BYT
10	Xác định hàm lượng Cặn trong môi trường n-heptane	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 12-(1,2,3):2011/BYT
11	Xác định hàm lượng kim loại Gemeni thôi nhiễm	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 12-1:2011/BYT
12	Xác định hàm lượng kim loại Antinmon thôi nhiễm	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 12-1:2011/BYT
13	Xác định Phenol thôi nhiễm trong nước	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 12-(1,2,3):2011/BYT TCVN 6238-11:2010
14	Xác định Formandehit thôi nhiễm trong nước	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 12-(1,2,3):2011/BYT
15	Xác định hàm lượng Vinylclorit thôi nhiễm	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 12-(1,2,3):2011/BYT
16	Xác định hàm lượng Tổng hợp chất bay hơi	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại

kg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
		QCVN 12-1:2011/BYT
17	Xác định hàm lượng Kẽm thôi nhiễm	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 12-2:2011/BYT
18	Xác định hàm lượng Tổng kim loại nặng quy ra chì	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 12-(1,2,3):2011/BYT
19	Xác định hàm lượng Bisphenol A thôi nhiễm trong môi trường (Nước, acetic, etanol và n-heptan)	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 12-(1,2,3):2011/BYT TCVN 6238-11:2010
20	Xác định hàm lượng Bisphenol A	QCVN 12-1,2,3:2011/BYT TCVN 6238-11:2010
21	Hàm lượng Epichlorhydrin	TN4/HD/N3- 196
22	Xác định Cresyl photphate,	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 12-1:2011/BYT
Bơ, Pho mát		
1	Xác định hàm lượng nước	AOAC 33.06.03:2012
2	Xác định hàm lượng Chất béo	TCVN 8154:2009
3	Xác định hàm lượng Tro	TCVN 6351:2010 AOAC 33.06.05: 2012
4	Xác định hàm lượng Muối	TCVN 8148:2009 AOAC 33.06.06:2012
5	Xác định Chỉ số axit	AOAC 33.06.08:2012
Nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên		
1	Xác định hàm lượng Asen	TCVN 6626:2000
2	Xác định hàm lượng Amoniac	TCVN 6665:2011
3	Xác định hàm lượng Bo	TCVN 6665:2011
4	Xác định hàm lượng Bari	TCVN 6665:2011
5	Xác định hàm lượng Cadimi	TCVN 6197:2008
6	Xác định hàm lượng Đồng	TCVN 6665:2011
7	Xác định hàm lượng Cianua	TCVN 6181:2015
8	Xác định hàm lượng Crom	TCVN 6665:2011
9	Xác định hàm lượng Chì	TCVN 6665:2011
10	Xác định hàm lượng Florua, Iotua, Bromua, Clorua	TN4/HD/N3-218
11	Xác định hàm lượng Mangan	TCVN 6665:2011
12	Xác định hàm lượng Thủy ngân	TCVN 7877:2008
13	Xác định hàm lượng Niken	TCVN 6665:2011
14	Xác định hàm lượng Nitrit	TN4/HD/N2- 30 (tham khảo TCVN 4561:1988)
15	Xác định hàm lượng Nitrat	APHA 4500-NO3 B
16	Xác định hàm lượng Selen	TCVN 6665:2011
17	Xác định hàm lượng Molyden, Bạc, Silic	TCVN 6665:2011

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
18	Xác định hàm lượng Clorat	TN4/HD/N3-218
19	Xác định hàm lượng Bromat,	TN4/HD/N3-218
20	Xác định hàm lượng Clo dư	TCVN 6225-3:2011
21	Xác định hàm lượng Chất HDBM	TCVN 6622-1:2000
22	Xác định hàm lượng Dư lượng TBVTV nhóm clo	SWEWW 6630:2012
23	Xác định hàm lượng Dư lượng TBVTV nhóm photpho	EPA 507:1995
24	Xác định hàm lượng PCB	APHA 6630:2000
25	Xác định hàm lượng Dầu khoáng	ISO 9377-2:2000
26	Xác định hàm lượng Các Hydrocacbon thơm đa vòng	SMEWW 6440B: 2012
27	Xác định hàm lượng Natri	TCVN 6665:2011
28	Xác định hàm lượng Kali	TCVN 6665:2011
29	Xác định hàm lượng TDS	TCVN 4560:1988
30	Xác định hàm lượng HCO ₃	AOAC 920.194:2015
31	Xác định hàm lượng Magie	TCVN 6665:2011
32	Xác định hàm lượng Canxi	TCVN 6665:2011
33	Xác định Độ Màu	TCVN 6185:2015
34	Xác định Mùi vị	TCVN 2653:1978
35	Xác định Độ đục	EPA .180.1:1993
36	Xác định chỉ số pH	TCVN 6492:2011
37	Xác định Độ cứng CaCO ₃	TCVN 6224:2011
38	Xác định hàm lượng Nhôm	TCVN 6665:2011
39	Xác định hàm lượng Amoni	TN4/HD/N2- 27 (Tham khảo AOAC 973.48F)
40	Xác định hàm lượng Sunphát	APHA 4500-SO ₄ C
41	Xác định hàm lượng Kẽm	TCVN 6665:2011
42	Xác định Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996
Nước sinh hoạt, nước ăn uống và sản xuất		
1	Màu sắc	TCVN 6185:2015
2	Mùi vị	TCVN 2653:1978
3	Độ đục	EPA.180.1:1993
4	pH	TCVN 6492:2011
5	Độ cứng, mgCaCO ₃ /l	TCVN 6224:1996
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	TCVN 4560:1988
7	Hàm lượng Al	TCVN 6665:2011
8	Hàm lượng NH ₄	TN4/HD/N2- 27 (Tham khảo AOAC 973.48F)
9	Hàm lượng Sb	TCVN 6665:2011
10	Hàm lượng As	TCVN 6626:2000
11	Hàm lượng Ba	TCVN 6665:2011
12	Hàm lượng B	TCVN 6665:2011
13	Hàm lượng Cadimi	TCVN 6197:2008
14	Hàm lượng Clorua	TCVN 6194:1996

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
15	Hàm lượng Cr	TCVN 6665:2011
16	Hàm lượng Cu	TCVN 6665:2011
17	Hàm lượng CN	TCVN 6181:2015
18	Hàm lượng F	TN4/HD/N3-218
19	Hàm lượng H ₂ S	TCVN 4567:1988
20	Hàm lượng Fe	TCVN 6665:2011
21	Hàm lượng Pb	TCVN 6665:2011
22	Hàm lượng Mn	TCVN 6665:2011
23	Hàm lượng Hg	TCVN 7877:2008
24	Hàm lượng Mo	TCVN 6665:2011
25	Hàm lượng Ni	TCVN 6665:2011
26	Hàm lượng NO ₃	APHA 4500-NO ₃ B
27	Hàm lượng NO ₂	TCVN 2658:1978
28	Hàm lượng Se	TCVN 6665:2011
29	Hàm lượng Na	TCVN 6665:2011
30	Hàm lượng SO ₄	APHA 4500-SO ₄ ²⁻ C
31	Hàm lượng Zn	TCVN 6665:2011
32	Chỉ số KMnO ₄	TCVN 6186:1996
33	Hàm lượng Cl ₂	TCVN 6225-1:2012
34	Xyano clorit(tính theo CN)	TN4/HD/N2-28 (Tham khảo TCVN 6181:2015)
35	Acrylamide	US EPA 8032A: 1996 TN4/HD/N3-
36	Epiclohydrin	US EPA 8260A: 1996 TN4/HD/N3-
37	Atrazine	US EPA 525.2: 1995 TN4/HD/N3-208
38	Bentazone	US EPA 515.4: 1995 TN4/HD/N3- 208
39	MCPA	US EPA 555 : 1995 TN4/HD/N3-208
40	Methoxychlor	US EPA 525.4: 1995 TN4/HD/N3- 212
41	Methachlor	US EPA 524.2: 1995 TN4/HD/N3- 212
42	Molinate	US EPA 525.2: 1995 TN4/HD/N3- 213
43	Pendimetalin	US EPA 507: 1995 TN4/HD/N3- 213
44	Simazine	US EPA 525.2: 1995 TN4/HD/N3- 208
45	Mecoprop	US EPA 555: 1995 TN4/HD/N3- 208
46	2,4,5-T	US EPA 555: 1995 TN4/HD/N3- 208

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
47	Bromodichlorometan	US EPA 524.2:1995
48	Clorotoluron	US EPA 525.2:1995
49	Carbontetrachlorua	EPA 502:1995
50	Diclorometan	EPA 502:1995
51	1,2 Dicloroetan	EPA 502:1995
52	1,1,1-Tricloroetan	EPA 502:1995
53	Vinyl clorua	EPA 502:1995
54	1,2 Dicloroeten	EPA 502:1995
55	Tricloroeten	EPA 502:1995
56	Tetracloroeten	EPA 502:1995
57	Toluen	EPA 502:1995
58	Xylen	EPA 502:1995
59	Etylbenzen	EPA 502:1995
60	Styzen	EPA 502:1995
61	1,2-diclorobenzen	EPA 502:1995
62	1,4-diclorobenzen	EPA 502:1995
63	Triclorobenzen	EPA 502:1995
64	Di (2-ethylhexyl) adipate	EPA 525.02:1995
65	Di (2-ethylhexyl) phthalate	EPA 525.02:1995
66	Hexacloro butadien	EPA 502:1995
67	Alachlor	EPA 507:1995
68	Aldicarb	EPA 507:1995
69	Aldrin/Dieldrin	APHA 6630:2000
70	Carbofuran	AOAC 975.40.2002
71	Clodane	APHA 6630:2000
72	DDT	APHA 6630:2000 TN4/HD/N3-
73	1,2- Dibromo-3Cloropropan	EPA 502:1995
74	2,4 D	APHA 6640:2000
75	1,2-Diclopropan	EPA 502:1995
76	1,3- Dichloropropen	EPA 502:1995
77	Heptaclo /Heptaclo epoxit	APHA 6630:2000
78	Hexaclorobenzen	APHA 6630:2000
79	Lindane	APHA 6630:2000
80	Pentaclorophenol	EPA 604:1995
81	Permethrin	APHA 6630:2000
82	Propanil	EPA 507:1995
83	Trifuralin	APHA 6630:2000
84	2,4 DB	APHA 6640:2000
85	Dichloprop	EPA 515:1995
86	Fenoprop	EPA 507:1995
87	2,4,6 triclorophenol	EPA 604:1995
88	Formaldehyt	TN4/HD/N3-182
89	Axit dicloroaxetic	EPA 551.1:1995

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
90	Hàm lượng Clorit	TN4/HD/N3-218
91	Hàm lượng Bromat	TN4/HD/N3-218
92	Bentazone	TN4/HD/N3-208 LC/MS/MS
93	MCPA	TN4/HD/N3-208
94	Axit tricloaxetic	EPA 502:1995
95	Dicloroaxetonitril	EPA 551.1:1995
96	Dibromoaxetonitril	EPA 502:1995
97	Tricloaxetonitril	EPA 502:1995
98	Bromofoc	EPA 502:1995
99	Benzo(a) pyren	APHA 6232:2000
100	Monoclorobenzen	APHA 6440:2000
101	Benzen	EPA 502:1995
102	Monocloramin	EPA 502:1995
103	Phenol và dẫn suất phenol	SMEWW6420B:2012
104	Isoproturon	EPA 604:1995
105	Cloral hydrat	APHA 6630:2000
106	Xác định các thông số cho máy lọc nước dùng trong gia đình	TCVN 11978:2017 TCVN 11979:2017
Hương Liệu, Tinh dầu		
1	Hàm lượng chì (Pb), mg/kg	AOAC 999.10:2012
2	Hàm lượng asen (As), mg/kg	TCVN 8427:2010 AOAC 986.15:2012
3	Chỉ số khúc xạ ở 20°C	TCVN 8445:2010
4	Tỷ trọng ở 20°C	TCVN 8444:2010
5	Góc quay cực đo ở 20°C, độ	TCVN 8446:2010
6	Chỉ số axit, mgKOH/g	TCVN 8450:2010
Chất tẩy rửa tổng hợp		
1	pH (sản phẩm)	TN4/HD/N1-81
2	Chất hoạt động bề mặt tan trong cồn, %	TCVN 6971:2001 TCVN 6972:2001
3	Hàm lượng Asen (As), mg/kg	TCVN 8427:2010
4	Chất làm sáng huỳnh quang	TCVN 6971:2001
5	Hàm lượng kim loại nặng quy chì (Pb), mg/kg	TN4/HD/N1/102 (Tham khảo ĐĐVN III - 2002)
Nước giặt- Bột giặt		
1	pH (sản phẩm)	TN4/HD/N1-81
2	Chất hoạt động bề mặt tan trong cồn, %	TCVN 6970:2001 TCVN 5720:2001
3	Hàm lượng Asen (As), mg/kg	TCVN 8427:2010
4	Hàm lượng photpho (theo P ₂ O ₅), %	TCVN 6970:2001 TCVN 5720:2001
5	Hàm lượng kim loại nặng quy chì (Pb), mg/kg	TN4/HD/N1/102 (Tham khảo ĐĐVN III - 2002)
Đường		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
1	Độ ẩm, %	TCVN 6332:2010
2	Hàm lượng đường toàn phần, %	(TN4/HD/N1- 106) (Tham khảo TCVN 4074:2009)
3	Hàm lượng cadimi (Cd), mg/kg	TN4/HD/N2-04 (tham khảo AOAC 999.10:2012)
4	Hàm lượng asen (As), mg/kg	TCVN 8463:2010 TN4/HD/N2- 26 AOAC 986.15:2012
5	Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/kg	TN4/HD/N2-13. (tham khảo AOAC 971.21:2012)
6	Cảm quan (trạng thái, màu, mùi, vị)	TCVN 4410:1987
7	Hàm lượng đường khử, %	TCVN 6960:2001
8	Độ Pol, (0 Z)	TCVN 8465:2010
9	Hàm lượng tạp chất không tan trong nước, mg/kg	TN4/HD/N1-103 (Tham khảo TCVN 10240:2013)
10	Độ màu (EBC), IU	TCVN 6333:2001
11	Dư lượng SO ₂ , mg/kg	TN4/HD/N3-225 (GC – MS)
12	Tổng dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ, mg/kg	AOAC 970.52:2012 FAO,FNP 14/13,92
13	Tổng dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm photpho hữu cơ, mg/kg	AOAC 970.52:2012 FAO,FNP 14/13,92
14	Hàm lượng Cu, mg/kg	AOAC 999.10:2012
15	Hàm lượng Ca, mg/kg	TCVN 10641:2014
Gạo		
1	Tỷ lệ hạt nguyên, %	TCVN 1643:1992
2	Tỷ lệ tấm, %	TCVN 1643:1992
3	Tỷ lệ tạp chất, %	TCVN 1643:1992
4	Tỷ lệ thóc, hạt/kg	TCVN 1643:1992
5	Hàm lượng protein, %	TCVN 8125:2009
6	Hàm lượng lipid, %	TCVN 4295:2009
7	Độ ẩm, %	ISO 712:1998
8	Hàm lượng tro, %	TCVN 8124:2009
9	Hàm lượng tinh bột, %	TCVN 4954:1988
10	Hàm lượng Cadimi (Cd), mg/kg	AOAC 999.10:2012
11	Hàm lượng Chì (Pb), mg/kg	AOAC 999.10:2012
12	Hàm lượng 2,4D, mg/kg	AOAC 975.52:2012 TN4/HD/N3-
13	Hàm lượng Carbaryl, mg/kg	AOAC 975.52:2012 TN4/HD/N3-
14	Hàm lượng Primiphos-methyl, mg/kg	AOAC 975.52:2012 TN4/HD/N3-
15	Hàm lượng Endosulfan, mg/kg	AOAC 975.52:2012 TN4/HD/N3-
16	Hàm lượng aflatoxin tổng, µg/kg	TCVN 7930:2008
17	Hàm lượng aflatoxin B1, µg/kg	TCVN 7930:2008

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
18	Hàm lượng ochratoxin A, $\mu\text{g/kg}$	TCVN 9724:2013
19	Ngoại quan (trạng thái, màu, mùi vị)	TCVN 5644:2008 TCVN 1643: 2008
20	Hàm lượng glucit, %	TCVN 4594:88
21	Hàm lượng Cadimi (Cd), mg/kg	AOAC 999.10:2012
Gia vị		
1	Độ ẩm, %	TCVN 10243:2013
2	Hàm lượng NaCl, %	TCVN 3973 - 84
3	Hàm lượng đường tổng, %	TCVN 4594 - 88
4	Hàm lượng mono glutamate, %	QCVN 4-1:2010/BYT TN4/HD/N1-104
5	Hàm lượng tro không tan trong HCl, %	TCVN 5484:2002
6	Hàm lượng chì (Pb), mg/kg	AOAC 999.10:2012
7	Hàm lượng asen (As), mg/kg	AOAC 986.15:2012
8	Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/kg	AOAC 971.21:2012
9	Hàm lượng cadimi (Cd), mg/kg	AOAC 999.10:2012
10	Hàm lượng đồng (Cu), mg/kg	AOAC 999.10:2012
11	Hàm lượng antimon (Sb), mg/kg	AOAC 999.10:2012
12	Hàm lượng kẽm (Zn), mg/kg	AOAC 999.10:2012
Kem		
1	Hàm lượng axit, ml NaOH 1N/100g	TN4/HD/N1- 105 (Tham khảo TCVN 3702:2009)
2	Hàm lượng muối (NaCl), %	TN4/HD/N1- 101 (Tham khảo TCVN 3701:2009)
3	Hàm lượng lipid, %	TN4/HD/N1- 107 (Tham khảo TCVN 4072:2009)
4	Hàm lượng protein, %	TN4/HD/N1- 108 (Tham khảo TCVN 8125:2009)
5	Hàm lượng đường tổng số, %	TN4/HD/N1- 106 (Tham khảo TCVN 4074:2009)
Mật ong		
1	Hàm lượng đường khử, %	TCVN 5266:90
2	Hàm lượng đường saccaroza, %	TCVN 5269:90
3	Hàm lượng nước, %	TCVN 5362:90 TN4/HD/N1 - 79
4	Hàm lượng tạp chất không tan trong nước, %	TCVN 5264:90
5	Hàm lượng chì (Pb), mg/kg	AOAC 999.10:2002
6	Hàm lượng cadimi (Cd), mg/kg	AOAC 999.10:2002
7	Hàm lượng asen As), mg/kg	AOAC 986.15:2012
8	Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/kg	AOAC 971.21:2002
9	Độ axit, meq/kg	TCVN 5271:2008
10	Hàm lượng Carbonhydrate	FAO FN P77 (chapter 2-paper 19-20)
11	Năng lượng, Kcal/100g	Theo hướng dẫn của FDA

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
		(Title 21- chapter I)
	Nước mắm, nước chấm, mì chính	
1	Hàm lượng nitơ tổng, g/L	TCVN 3705:1990
2	Hàm lượng Nitơ amoniac, % so với nitơ tổng	TCVN 3706:1990
3	Hàm lượng Nitơ amin, % so với nitơ tổng	TCVN 3707:1990
4	Hàm lượng acid, g/L (tính theo acid acetic)	TCVN 3702:2009
5	Hàm lượng natri clorid, g/L	TCVN 3701:2009
6	Hàm lượng chì (Pb), mg/L	TCVN 10912:2015 TCVN 6193:1996
7	Hàm lượng cadimi (Cd), mg/L	TCVN 10912:2015 TCVN 6193:1996 TCVN 6197:2008
8	Hàm lượng asen (As), mg/L	AOAC 986.15:2012 TCVN 10912:12015
9	Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/L	TN4/HD/N2-03 (tham khảo AOAC 971.21:2012)
10	Natribenzoat	TCVN 8102:2009
11	Kalisorbate	TCVN 8102:2009
12	pH (dung dịch 1/50)	907/TN4/HD/N1 (Sử dụng máy titrando)
13	Hàm lượng chlorid, %	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 4-1:2010/BYT
14	Hàm lượng $C_5H_8NNaO_4$, % chất khô	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 4-1:2010/BYT
15	Giảm khối lượng khi làm khô, %	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 4-1:2010/BYT
16	Góc quay cực, °	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 4-1:2010/BYT
17	Hàm lượng chì (Pb), mg/kg	TN4/HD/N2-29 (Tham khảo TCVN 6193:1996)
18	Hàm lượng cadimi (Cd), mg/kg	TN4/HD/N2-29 (Tham khảo TCVN 6193:1996)
19	Hàm lượng asen (As), mg/kg	TCVN 8900-9:2012 AOAC 986.15:2012
20	Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/kg	TN4/HD/N2-03 (tham khảo AOAC 971.21:2012)
	Thịt, cá và sản phẩm	
1	Hàm lượng tro tổng, %	TCVN 8124:2009
2	Hàm lượng NaCl, %	TCVN 3701:2009
3	Hàm lượng glucit, %	TCVN 4594:88

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
4	Hàm lượng chì (Pb), mg/kg	AOAC 999.10:2012
5	Hàm lượng cadimi (Cd), mg/kg	AOAC 999.10:2012
6	Hàm lượng asen (As), mg/kg	AOAC 986.15:2012
7	Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/kg	AOAC 971.21:2012
8	Hàm lượng antimon (Sb), mg/kg	AOAC 999.10:2012
9	Độ ẩm, %	TCVN 8135:2009
10	Hàm lượng Protein, %	TCVN 8134:2009
11	Hàm lượng NH ₃ , mg/100g	TCVN 3706:90
12	Hàm lượng chất béo, %	TCVN 8136: 2009
13	pH (sản phẩm)	TN4/HD/N1-81
14	Định tính H ₂ S	TCVN 3699:1990
15	Độ trong của nước luộc thịt khi phản ứng với đồng sunfat	TCVN 4377:1993
16	Hàm lượng Tetracycline, mg/kg	TN4/HD/N3-219 (Tham khảo AOAC 995.09:2012)
17	Cảm quan (trạng thái, màu sắc, mùi)	TCVN 5277:1990 TCVN 4410:1987
18	Hàm lượng nitrit, mg/kg	AOAC 973.31:2012
19	Hàm lượng salbutamol, ppb	TN4/HD/N3-92 LC/MS/MS
20	Hàm lượng clenbuterol, ppb	TN4/HD/N3-92 LC/MS/MS
21	Hàm lượng Ractopamine	TN4/HD/N3-92 LC/MS/MS
22	Hàm lượng Chloramphenicol	TCVN 8140:2009 TN4/HD/N3- 184
23	Formol	TN4/HD/N3-141
24	Định tính hàn the(borat)	TCVN 8895:2012
Chè		
1	Hàm lượng cafein, % chất khô	TCVN 9744:2013
2	Hàm lượng chì (Pb), mg/kg	AOAC 999.10:2012
3	Hàm lượng Cadimi (Cd), mg/kg	AOAC 999.10:2012
4	Hàm lượng Asen (As), mg/kg	AOAC 986.15:2012
5	Hàm lượng Thiếc (Sn), mg/kg	AOAC 999.10:2012
6	Độ ẩm, %	TCVN 5613:2007
7	Hàm lượng tannin, %	TN4/HD/N1-72
8	Hàm lượng tro tổng, %	TCVN 5611:2007
9	Hàm lượng tro không tan trong HCl, %	TCVN 5612:2007
10	Hàm lượng Aflatoxin tổng, µg/kg	TCVN 7930:2008
11	Dư lượng thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ (Clorpyrifos-methyl; propagit) , mg/kg	AOAC 970.52:2012 FAO,FNP 14/13,92
12	Dư lượng thuốc BVTV nhóm clo hữu cơ , mg/kg	AOAC 970.52:2012 FAO,FNP 14/13,92
13	Dư lượng thuốc BVTV nhóm Pyrethoid (permethrin; cypermethrin) , mg/kg	AOAC 998.01:2012

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
14	Hàm lượng chất chiết trong nước, %	TCVN 5610:2007
15	Hàm lượng tạp chất sắt, %	TCVN 5614:1991
16	Hàm lượng vụn (lọt cỡ sàng 1mm), %	TCVN 5616:1991
17	Hàm lượng bụi (lọt cỡ sàng 0,25mm), %	TCVN 5616:1991
18	Hàm lượng chất hòa tan trong nước, %	TCVN 5610:2007
19	Hàm lượng xơ tổng, %	TCVN 5714:2007
Muối		
1	Chỉ tiêu cảm quan (trạng thái, màu, mùi, vị)	TCVN 9639:2013 TCVN 9640:2013 TCVN 9638:2013
2	Hàm lượng NaCl, % chất khô	TCVN 3973:84
3	Hàm lượng tạp chất không tan trong nước, % chất khô	TCVN 10240:2013
4	Hàm lượng ẩm, %	TCVN 10243:2013
5	Ca ⁺² % chất khô	TCVN 3973:84
6	Mg ⁺² % chất khô	TCVN 3973:84
7	SO ₄ ⁻² % chất khô	TCVN 10241:2013
8	Thủy ngân (Hg)	TCVN 10660:2014
9	Cadimi (Cd)	TN4/HD/N2- 10 (tham khảo từ TCVN 6197:2008) TCVN 11877:2017
10	Asen (As)	TN4/HD/N2-09 (tham khảo từ TCVN 6626:2000)
11	Chì (Pb)	TCVN 11877:2017 TCVN 10914:2015 TN4/HD/N2-14 TN4/HD/N2- 29
12	Đồng (Cu)	TCVN 11877:2017 TCVN 10914:2015
13	Hàm lượng i ốt ở dạng KIO ₃	TCVN 6341:1998
Thuốc Lá		
1	Độ ẩm (sấy trong 3 giờ 45 phút), %	TCVN 6675:2000
2	Hàm lượng bụi trong sợi, % (lọt cỡ sàng 0,25mm)	TCVN 6671:2000
Bao đay		
3	Hàm lượng chất không xà phòng hóa	IJO Standard 98/01 (Revised 2005)
Mỹ phẩm, Thuốc và một số sản phẩm		
1	Hàm lượng Chì (Pb), mg/kg	ACM THA 05:2006
2	Hàm lượng Thủy ngân (Hg), mg/kg	ACM THA 05:2006
3	Hàm lượng Asen (As), mg/kg	ACM THA 05:2006
4	Hàm lượng Chì (Pb), mg/kg	TN4/HD/N2- 14 (tham khảo từ AOAC 999.10:2012)
5	Hàm lượng Asen (As), mg/kg	TN4/HD/N2 - 12A

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
		(tham khảo AOAC 986.15:2012)
6	Hàm lượng Thủy ngân (Hg), mg/kg	TN4/HD/N2-03 (tham khảo AOAC 971.21:2012)
7	Hàm lượng Cadimi (Cd), mg/kg	ACM THA 05:2006
8	Metylparapen và dẫn suất	ACM INO 04:2005
	Thạch	
1	Hàm lượng Thủy ngân, mg/kg	AOAC 971.21:2012
2	Hàm lượng Pb, mg/kg	AOAC 999.10:2012
3	Hàm lượng Cd, mg/kg	AOAC 999.10:2012
4	Hàm lượng Asen, mg/kg	AOAC 986.15:2012
5	Hàm lượng đường tổng, %	TCVN 4074:2009
6	Hàm lượng Protein, %	TCVN 8125:2009
7	Hàm lượng Béo, %	TCVN 4295:2009
8	Hàm lượng chất khô, %	TCVN4295:2009
9	Hàm lượng Carbonhydrate	FAO FN P77 (chapter 2-paper 19-20)
10	Năng lượng, Kcal/100g	Theo hướng dẫn của FDA (Title 21- chapter I)
11	Hàm lượng Tro, %	TCVN 8124:2009
	Nguyên liệu và phụ gia thực phẩm	
1	Độ tan (nước, ethanol)	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 4-12:2010/BYT
2	Giảm khối lượng khi làm khô, %	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 4-12:2010/BYT (Phụ lục 2)
3	Hàm lượng kiềm, % (Tính theo kali cacbonat)	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 4-12:2010/BYT (Phụ lục 2)
4	Hàm lượng potassium sorbate, % chất khô	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 4-12:2010/BYT (Phụ lục 2)
5	Hàm lượng chì (Pb), mg/kg	AOAC 999.10:2002
6	Định tính kali	JECFA Monograph 1 vol 4
7	Hàm lượng acid sorbic, % chất khô	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 4-12:2010/BYT (Phụ lục 1)
8	Hàm lượng tro sulfat, %	TCVN 8900-2:2012
9	pH (dung dịch 10 %)	TN4/HD/N1-81 (Đo máy đo pH)
10	Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/kg	AOAC 971.21:2012

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
11	Hàm lượng aspartame, % chất khô	TN4/HD/N3- 220 (Tham khảo TCVN 8471:2012)
12	Định tính kiềm	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 4 – 11:2010/BYT (Phụ lục 13)
13	Định tính oxalate	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 4 – 11:2010/BYT (Phụ lục 13)
14	Định tính citrate	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 4 – 11:2010/BYT (Phụ lục 13)
15	Định tính kali	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 4 – 11:2010/BYT (Phụ lục 13)
16	Hàm lượng Potassium citrate, % (tính theo % chất khô)	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 4 – 11:2010/BYT (phụ lục 13)
17	Giảm khối lượng khi làm khô, %	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 4-11:2010/BYT
18	Độ tan (nước, ethanol)	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 4-11:2010/BYT (Phụ lục 13)
19	Hàm lượng ethyl maltol, % Chất khô	JECFA Monograph 1 vol 4
20	Độ tan (nước, ethanol, propylenglycol)	JECFA Monograph 1 vol 4
21	Hàm lượng tro toàn phần, %	TCVN 8900-2:2012
22	Hàm lượng tro không tan trong HCl, %	TCVN 8900-2:2012
23	Hàm lượng sulfur dioxide, mg/kg	TN4/HD/N3-225 (GC – MS)
24	Định tính natri (dung dịch 5 %)	DDVN III - 2002
25	Định tính orthophosphat	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 4-14:2010/BYT
26	Hàm lượng P ₂ O ₅ , %	TCVN 8900-4:2012
27	Hàm lượng Aflatoxin B1, µg/kg	TN4/HD/N3-221 (Tham khảo TCVN 1930:2008)
Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu		
1	Hàm lượng protein, %	TCVN 4328-1:2007
2	Độ ẩm, %	TCVN 4326:2007
3	Hàm lượng chất béo, %	TCVN 4331:2001

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
4	Hàm lượng muối NaCl, %	TCVN 3702:1990
5	Hàm lượng tro không tan trong axit HCl, %	TCVN 9474:2012
6	Hàm lượng xơ tổng, %	TCVN 4329:2007
7	Hàm lượng NH ₃ , mg/100g	TCVN 3706:90
8	Hàm lượng chì (Pb), mg/kg	AOAC 999.10:2012
9	Hàm lượng asen (As), mg/kg	AOAC 986.15:2012
10	Hàm lượng kẽm (Zn), mg/kg	AOAC 999.10:2012
11	Hàm lượng đồng (Cu), mg/kg	AOAC 999.10:2012
12	Hàm lượng canxi (Ca), mg/kg	TCVN 1064:2014 TCVN 6269:2008
13	Ngoại quan (Màu, Mùi vị, Trạng thái)	TCVN 1532:1993
14	Độ ẩm, %	TCVN 4326:2007
15	Hàm lượng tro tổng số, %	TCVN 4327:2007
16	Hàm lượng protein, %	TCVN 4328-1:2007
17	Hàm lượng photpho, mg/kg	AOAC 991.25:2012
Rau, củ quả		
1	Xác định hàm lượng Nitrat	TCVN 8742:2011
2	Xác định hàm lượng Cypermethrin	TN4/HD/N3-37
3	Xác định hàm lượng Malathion	TN4/HD/N3-122
4	Xác định hàm lượng Carbofuran	TN4/HD/N3-44
5	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	AOAC 970.52:2012 FAO,FNP 14/13,92
6	Thuốc BVTV nhóm Clo	AOAC 970.52:2012 FAO,FNP 14/13,92
7	Thuốc BVTV nhóm Cúc	AOAC 998.01:2012
Giấy, khăn ăn, giấy ăn, giấy vệ sinh		
1	Hàm lượng Chì thôi nhiễm	TCVN 10093:2013 (EN 12498:2005)
2	Hàm lượng Cadimin thôi nhiễm	TCVN 10093:2013 (EN 12498:2005)
3	Hàm lượng Thủy ngân thôi nhiễm	TCVN 10092:2013 (EN 12497:2005)
4	Formandehit	TCVN 8308:2010 (EN 1541-2001)
Đũa gỗ và bao bì bằng gỗ, giấy tiếp xúc với thực phẩm		
1	Thôi nhiễm Chì	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT (Phần 4, mục 4.6.1)
2	Thôi nhiễm Cadimi	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT (Phần 4, mục 4.6.1)
3	Thôi nhiễm Asen	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
		Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT (Phần 4, mục 4.6.1)
4	Thôi nhiễm Antimon	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT (Phần 4, mục 4.6.1)
Một số chỉ tiêu kháng sinh, thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm		
1	Patulin/ Benylpenicilin	TN4/HD/N3-201/198 LCMSMS
2	Dishydrostreptomycin/Spetomicin	TN4/HD/N3-199/98
3	Streptomycin/Spiramicin/Gentamincin	LCMSMS
4	Tertracycline/ Clotetracycline/Oxytertracycline	TN4/HD/N3-219 (Tham khảo AOAC 995.09:2012)
5	Edusunfan/ 2,4D/ Adicab/carbofuran	AOAC 970.52:2012 AOAC 975.40:2012 AOAC 970.52:2012
6	Abamectin/ Malathion/diphenylamin	TN4/HD/N3-200/209/207
7	Piperony butoxit/cabaryl/Acephate...	LCMSMS
8	Thuốc BVTV nhóm Cacbamate	TN4/HD/N3-217 LCMSMS
Một số độc tố vi nấm trong thực phẩm		
1	Aflatoxin B1	TN4/HD/N3-221 (Tham khảo TCVN 7930:2008)
2	Aflatoxin tổng	TN4/HD/N3-221 (Tham khảo TCVN 7930:2008)
3	Ochatoxin A	TN4/HD/N3-222 (Tham khảo TCVN 9724:2013)
4	Zearalenol/Ochatoxin A/ Deoxynivalenol/	TN4/HD/N3-192/206/193 LCMSMS
5	Aflatoxin M1/ Melamin	AOAC 980.21:2012 AOAC 2000.08:2012 TN4/HD/N3-140 LCMSMS TCVN 9048:2012
Một số Vitamin và chất bảo quản, phụ gia trong thực phẩm		
1	Vitamin E /vitamin A /vitamin D3	TCVN 8276:2010 TCVN 8972:2011 TCVN 8973:2011
2	Inositol (Vitamin B8)	TN4/HD/N3-214 LCMSMS
3	Vitamin nhóm B (1,2,3,5,6,7,9,12)	TN4/HD/N3- 06/09/152/153/120/202 LCMSMS
4	Vitamin C	TN4/HD/N3-10 (Tham khảo AOAC 996.13:2003)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
5	Natribenzoat /Kali Sorbat	TCVN 8102:2009
6	Acesufal K/ Apartame	TCVN 8471:2010
7	Cucurmin	TN4/HD/N3-204
8	Formol	TN4/HD/N3-141
9	Cholesterol	TN4/HD/N3-195 LCMSMS
MÔI TRƯỜNG - HÓA CHẤT		
RohS		
1	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Hg, Cr6+ trong sản phẩm điện, điện tử	IEC 62321-4,5: 2013 IEC 62321-7: 2017
2	Xác định hàm lượng PBBs, PBDE trong sản phẩm điện, điện tử	IEC 62321-6: 2015
Các chất trong môi trường		
1	Xác định hàm lượng dầu trong khí nén	TCVN 11256-2,5: 2015 (ISO 8573-2: 2007, ISO 8573-5: 2001)
2	Xác định hàm lượng bụi trong khí nén	TCVN 11256-4: 2015 (ISO 8573-4: 2001)
3	Xác định nhiệt độ điểm sương trong khí nén	TCVN 11256-3: 2015 (ISO 8573-3: 1999)
4	Xác định các khí nhiễm bẩn trong khí nén	TCVN 11256-6: 2015 (ISO 8573-6: 2003)
5	Xác định hàm lượng dầu trong phòng sạch	TCVN 8664-3: 2011 (ISO 14644-3:1999)
6	Xác định hàm lượng bụi trong phòng sạch	TCVN 8664-3: 2011 (ISO 14644-3: 1999)
7	Xác định các khí nhiễm bẩn trong phòng sạch	TCVN 8664-3: 2011 (ISO 14644-3: 1999)
8	Xác định chênh áp trong phòng sạch	TCVN 8664-3: 2011 (ISO 14644-3: 1999)
9	Xác định hiệu suất lọc hepa	TCVN 8664-3: 2011 (ISO 14644-3: 1999)
10	Xác định các Phthalates trong sản phẩm điện, điện tử và nhựa	IEC 62321-8: 2017
11	Xác định các Halogen (F, Clo, Br, I) trong sản phẩm điện, điện tử và nhựa	IEC 61249: 2003
12	Chất lượng nước ăn uống	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 01:2009/BYT
13	Chất lượng nước sinh hoạt	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 02:2009/BYT
14	Chất lượng nước đóng chai	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 6-1:2010/BYT

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
15	Xác định hàm lượng Deltamethrin	TN5/HD.PT/59
16	Xác định hàm lượng Glycerin	TN5/HD.PT/60
17	Propylen Glycol.	TN5/HD.PT/61
18	PBO	TN5/HD.PT/62
19	Xác định hàm lượng Cypermethrin	TN5/HD.PT/63
20	Xác định điện từ trường tại nơi làm việc	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 21:2016/BYT QCVN 25:2016/BYT
21	Xác định mức chiếu sáng tại nơi làm việc	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 22:2016/BYT
22	Xác định Bức xạ từ ngoại tại nơi làm việc	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 23:2016/BYT
23	Xác định mức ồn tại nơi làm việc	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 24:2016/BYT
24	Xác định vi khí hậu tại nơi làm việc	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 26:2016/BYT
25	Xác định độ rung tại nơi làm việc	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 27:2016/BYT
26	Xác định liều tiếp xúc bức xạ ion hóa tại nơi làm việc	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 29:2016/BYT
27	Xác định liều tiếp xúc bức xạ tia X tại nơi làm việc	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 30:2016/BYT
28	Xác định các thông số ô nhiễm không khí tại nơi làm việc	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại nghị định số 44/2016/NĐ-CP
29	Xác định các thông số cho máy lọc nước dùng trong gia đình	TCVN 11978:2017 TCVN 11979:2017
HÓA (XĂNG - DẦU - KHÍ - NHIÊN LIỆU)		
Xăng – Xăng E5		
1	Độ ổn định ôxi hóa	TCVN 6778:2006
Dầu DO		
1	Chỉ số Xêtan	TCVN 3180:2013
2	Trị số Xêtan	TCVN 7630:2013
3	Điểm chớp cháy cốc kín	TCVN 2693:2007
4	Độ nhớt động học	TCVN 3171:2011
5	Cặn các bon của 10% cặn chưng cất	TCVN 7865:2008
6	Điểm đông đặc	TCVN 3753:2011

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
7	Hàm lượng tro	TCVN 2690:2011
8	Hàm lượng nước	ASTM E203-08 TCVN 3182:2013
9	Tạp chất dạng hạt	TCVN 2706:2008
10	Hợp chất thơm đa vòng (PAH)	ASTM D 6591-11
11	Hàm lượng nước và cặn bằng phương pháp ly tâm	TCVN 7757:2007
12	Độ bôi trơn	TCVN 7758:2007
Dầu FO		
1	Độ nhớt động học 50°C	TCVN 3171:2011
2	Điểm chớp cháy cốc kín	TCVN 2693:2007
3	Điểm đông đặc	TCVN 3753:2011
4	Hàm lượng nước	TCVN 2692:2007
5	Hàm lượng tạp chất	ASTM D 473-07(2012)
6	Nhiệt trị	ASTM D 240-09
7	Hàm lượng tro	TCVN 2690:2011
8	Cặn cacbon	TCVN 7865:2008
9	Hàm lượng kim loại trong dầu FO và một số kim loại như: As, Hg, Cd, Si, P, Al, V, Zn, Cu	ASTM D 5185-18 hoặc ASTM D 4628-05(11)
Dầu Nhòn		
1	Dầu nhòn động cơ đốt trong	Các chỉ tiêu và phương pháp thử theo quy định tại QCVN 14:2008/BKHCN
2	Độ nhớt 100°C	TCVN 3171:2011
3	Chỉ số độ nhớt	TCVN 6019:2010
4	Trị số kiềm tổng (TBN)	TCVN 3167:2008
5	Nhiệt độ chớp cháy cốc hở (COC)	TCVN 2699:1995
6	Độ tạo bọt ở 93,5 °C	ASTM D 892-13
7	Tổng kim loại (Ca, Mg, Zn)	TCVN 2692:2007
8	Hàm lượng nước	TCVN 2692:2007
9	Ăn mòn đồng ở 50 °C	TCVN 2694:2007
10	Cặn cơ học	ASTM D 4055-02
11	Tro sunfat	TCVN 2689:2007
Khí LPG		
1	Áp suất hơi ở 37,8°C	TCVN 8356:2010
2	Xác định cặn	TCVN 3165:2008
3	Độ ăn mòn đồng	TCVN 8359:2010
4	Hàm lượng lưu huỳnh tổng	ASTM D 6667-14
5	Hàm lượng Butadien	TCVN 8360:2010
6	Pentan & các chất nặng hơn	TCVN 8360:2010
7	Butan & các chất nặng hơn	TCVN 8360:2010
8	Olefin	TCVN 8360:2010
9	Khối lượng riêng ở 15°C	TCVN 8357:2010
10	Tỉ lệ C3/C4	TCVN 8360:2010

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
11	Khối lượng phân tử trung bình	ASTM D 2598-16
12	Hàm lượng nước tự do	STD.GPA STD 2140-ENGL1997
13	Độ bay hơi theo nhiệt độ bay hơi 95%	TCVN 8358:2010
14	Hàm lượng H ₂ S	TCVN 8361:2010
	Ethanol nhiên liệu biến tính	
1	Hàm lượng Ethanol	TCVN 7864:2008
2	Hàm lượng Methanol	TCVN 7864:2008
3	Hàm lượng nước	TCVN 7893:2008
4	Hàm lượng Clorua vô cơ	TCVN 7716:2011 (Phụ lục A.1)
5	Độ acid	TCVN 7892:2008
	Nhiên liệu sinh học B100, B10, B5	
1	Hàm lượng estemetyl axit béo (FAME)	TCVN 7868:2008 (EN 14103-2003)
2	Trị số xêtan, min	TCVN 7630:2013
3	Nhiệt độ cất ở áp suất thấp ở 90% thể tích, °C max	TCVN 7988:2008
4	Điểm chớp cháy cốc kín	TCVN 2693:2007
5	Độ nhớt động học ở 40 °C, cSt	TCVN 3171:2011
6	Cặn cacbon, % khối lượng, max	TCVN 7865:2008
7	Độ ổn định oxy hoá	TCVN 7895:2008
8	Nước và cặn % thể tích	TCVN 7757:2007
9	Trosulphat, %KL	TCVN 2689:2007
10	Điểm vân đục	TCVN 7990:2008
11	Trị số axit mg KOH/g	TCVN 6325:2013
12	Glycerin tự do, % khối lượng	TCVN 7867:2008
13	Glycerin tổng, % khối lượng	TCVN 7867:2008
14	Photpho, % khối lượng	TCVN 7866:2008
15	Chỉ số iot, g iot/100g	TCVN 6122:2010
	Dầu biến thể	
1	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín	TCVN 2693:2007
2	Trị số axit (TAN)	TCVN 2695:2008
3	Hàm lượng nước	TCVN 3182:2013
4	Điện áp đánh thủng	IEC 156-1995
5	Tạp chất cơ học	ASTM D 4055-04 (2013)
6	Độ nhớt động học ở 40 °C	TCVN 3171:2011
7	Độ bền Oxy hoá	
8	Sau 72h ở 110 °C: Tăng trị số axit, Cặn Pentan	ASTM D 2440-13
9	Xác định sức căng bề mặt	ASTM D 971-12
10	Lưu huỳnh có thể ăn mòn	ASTM D 1275-06
11	PCBs	Phương pháp sắc ký (Tham khảo EPA 8082, 3620B; Bachema method, SAW351; Carbotech method)
12	Tang góc tổn thất điện môi:	IEC 60247-2004

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
	- Tại 20 °C	
	- Tại 90 °C	
13	Thành phần khí trong dầu: H ₂ , CO ₂ , CO, C ₂ H ₄ , C ₂ H ₆ , CH ₄ , C ₂ H ₂ , N ₂ , O ₂ và tổng hàm lượng khí cháy.	ASTM D 3612 - 02
Than – Nhiên liệu sinh khối (Rác, mùn cưa)		
1	Độ ẩm toàn phần	TCVN 172:2011
2	Hàm lượng tro	TCVN 173:2011
3	Hàm lượng chất bốc	TCVN 174:2011
4	Nhiệt lượng tổng	TCVN 200:2011
5	Hàm lượng Cacbon cố định	TCVN 9813:2013
KHÔNG PHÁ HỦY - AN TOÀN CÔNG NGHIỆP		
Liên kết bu lông nở, bu lông cấy hóa chất vào kết cấu xây dựng		
6	Thử lực nhỏ, lực cắt tại hiện trường	TN7/HD/24
Buồng thang thoát hiểm, hút khói hành lang		
7	Đo tốc độ gió	TN7/HD/25
Cửa đi, cửa sổ		
1	Thử nghiệm độ lọt khí	TCVN 7452-1:2004
2	Thử nghiệm độ kín nước	TCVN 7452-2:2004
3	Thử nghiệm độ bền áp lực gió	TCVN 7452-3:2004
4	Thử nghiệm đóng mở và lắp lại	TCVN 7452-6:2004
5	Thử nghiệm độ bền chịu va đập	AS 2688:2017
6	Kiểm tra kích thước	Sử dụng thước kim loại có độ dài thích hợp, có vạch chia chính xác đến 0,5 mm
LĨNH VỰC SINH HỌC (VI SINH – GMO)		
Nền mẫu nước		
1	Legionella	TN8/HD/P/74
2	Định lượng Coliforms, E.coli (MPN/100mL)	ISO 9308-2:2012
3	Phát hiện vi khuẩn lam	TN8/HD/ P/25.1
Máy lọc nước, máy sục Ozon		
1	Khả năng diệt khuẩn Coliforms	TN8/HD/P/76
2	Khả năng diệt khuẩn E.coli	TN8/HD/P/77
3	Khả năng diệt khuẩn P.aeruginosa	TN8/HD/P/78
4	Khả năng diệt khuẩn Faecal Streptococci	TN8/HD/P/79
5	Khả năng diệt khuẩn C.perfringens	TN8/HD/P/80
6	Khả năng diệt khuẩn Salmonella	TN8/HD/P/81
7	Khả năng diệt khuẩn Shigella	TN8/HD/P/82
8	Khả năng diệt nấm men mốc	TN8/HD/P/83
9	Khả năng diệt S.aureus	TN8/HD/P/84
Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác		
1	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí, hiếu khí, dị dưỡng	TN8/HD/P/56 (Ref. MFHPB-01:2001 & ISO 15213:2003; ISO 4833)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
2	Định danh DNA động vật (Lợn, bò, gà, dê, cừu...) bằng phương pháp PCR, Realtime PCR	TN8/HD/P/57
3	Phát hiện Salmonella, Listeria monocytogenes, P.aeruginosa, Vibrio spp, Entero Sakazakii, Shigella, B.subtilis, C.botulinum, S.aureus, C.perfringen, Nấm mốc trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi bằng kỹ thuật PCR, Realtime PCR	TN8/HD/P/58
4	Sàng lọc đầu tương biến đổi gen dòng MON87705	TN8/HD/P/62.1
5	Sàng lọc đầu tương biến đổi gen dòng MON87701	TN8/HD/P/62.2
6	Sàng lọc sản phẩm biến đổi gen có nguồn gốc thực vật- Phương pháp phát hiện gen Cp4-EPSPS & nptII.	TN8/HD/P/63.4
7	Sàng lọc sản phẩm biến đổi gen có nguồn gốc thực vật- Phương pháp phát hiện gen FMV	TN8/HD/P/63.5
8	Sàng lọc sản phẩm biến đổi gen có nguồn gốc thực vật- Phương pháp phát hiện gen đầu tương LECTIN	TN8/HD/P/63.6
9	Phát hiện NGŨ biến đổi gen dòng Bt176 bằng phương pháp PCR, Realtime PCR	TN8/HD/P/64.4
10	Phát hiện NGŨ biến đổi gen dòng GA21 bằng phương pháp PCR, Realtime PCR	TN8/HD/P/64.5
11	Phát hiện NGŨ biến đổi gen dòng MIR162 bằng phương pháp PCR, Realtime PCR	TN8/HD/P/64.6
12	Phát hiện gen phân loài NGŨ Maizze zssIIb	TN8/HD/P/64.7
13	Phát hiện và định lượng nấm men (Osmophilic yeast)	TN8/HD/P/72
14	Kiểm tra tạp chất trên tôm nguyên liệu	TN8/HD/P/73
15	Phát hiện và định lượng Cronobacter Sakazakii	TN8/HD/P/31.2 (BAM)
16	Phương pháp xác định nội độc tố tụ cầu của Staphylococcus (Staphylococcal enterotoxin)	TN8/ HD/ P/ 32
17	Phát hiện C. botulinum	TN8/ HD/P/ 33 AOAC 977.26
18	Định lượng Streptococcus Faecalis trong thực phẩm	TN8/HD/P/34 Phương pháp thử nghiệm theo quy định tại Quyết định số 3351/2001/QĐ-BYT
19	Định lượng Pseudomonas aeruginosa trong	TN8/HD/P/35

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
	thực phẩm	Phương pháp thử nghiệm theo quy định tại Quyết định số 3347/ 2001/ BYT
20	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> trong mẫu Thịt	TN8/HD/P/35.1 ISO 13720:2010
	Đũa ăn	
1	Định lượng tổng số vi sinh vật đếm được	TN8/HD/P/85
2	Phát hiện <i>P.aeruginosa</i>	TN8/HD/P/85
3	Phát hiện <i>C.albicans</i>	TN8/HD/P/85
4	Phát hiện <i>S.aureus</i>	TN8/HD/P/85
5	Phát hiện và định lượng Coliforms	TN8/HD/P/85
6	Phát hiện và định lượng nấm mốc	TN8/HD/P/85
	Phân bón	
1	Phát hiện và định lượng vi sinh vật phân giải protein trên nền chế phẩm sinh học và phân bón	TN8/HD/P/51
2	Phát hiện và định lượng vi sinh vật phân giải tinh bột trên nền chế phẩm sinh học và phân bón.	TN8/HD/P/52
3	Phát hiện và định lượng <i>Actinomyces</i> (xạ khuẩn)	TN8/HD/P/42
4	Phát hiện và định lượng vi sinh vật hiếu khí (<i>Aerobic bacteria</i>)	TN8/HD/P/44.2
5	Phát hiện và định lượng vi sinh vật kỵ khí (<i>Anaerobic bacteria</i>)	TN8/HD/P/44.2
6	Phát hiện và định lượng <i>Azotobacter</i>	TCVN 6166:2002
7	Phát hiện và định lượng <i>Clostridium</i>	TN8/HD/P/44.3
8	Định lượng vi sinh vật tập trên nền mẫu phân bón và chế phẩm sinh học	TN8/HD/P/44.4
9	Đánh giá hoạt tính đối kháng nấm gây bệnh vùng rễ cây trồng cạn	TN8/HD/P/44.7
10	Đánh giá hoạt tính phân giải photphat của Vi sinh vật trên nền phân bón và chế phẩm sinh học	TN8/HD/P/44.8
11	Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus</i>	TN8/HD/P/11
12	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus spp.</i>	TN8/HD/P/44.6
13	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus anthracis</i>	TN8/HD/P/70
14	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus badius</i>	TN8/HD/P/70
15	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus circulans</i>	TN8/HD/P/70
16	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus farraginis</i>	TN8/HD/P/70
17	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus fordii</i>	TN8/HD/P/70
18	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus fortis</i>	TN8/HD/P/70
19	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus coagulans</i>	TN8/HD/P/70

kg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
20	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus clausi</i>	TN8/HD/P/70
21	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus firmus</i>	TN8/HD/P/70
22	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus licheniformis</i>	TN8/HD/P/70
23	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus megaterium</i>	TN8/HD/P/70
24	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus pumilus</i>	TN8/HD/P/70
25	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus subtilis</i>	TN8/HD/P/70
26	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus mycoides</i>	TN8/HD/P/70
27	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus thuringiensis</i>	TN8/HD/P/70
28	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TN8/HD/P/44.5.1
29	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas putida</i>	TN8/HD/P/70
30	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas fluorescens</i>	TN8/HD/P/70
31	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas alcaligenes</i>	TN8/HD/P/70
32	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas stutzeri</i>	TN8/HD/P/70
33	Phát hiện và định lượng <i>Saccharomyces cerevisiae</i>	TN8/HD/P/70
34	Phát hiện và định lượng <i>Paenibacillus durus</i>	TN8/HD/P/70
35	Phát hiện và định lượng <i>Paenibacillus glucanolyticus</i>	TN8/HD/P/70
36	Phát hiện và định lượng <i>Paenibacillus lactis</i>	TN8/HD/P/70
37	Phát hiện và định lượng <i>Paenibacillus lautus</i>	TN8/HD/P/70
38	Phát hiện và định lượng <i>Paenibacillus macerans</i>	TN8/HD/P/70
39	Phát hiện và định lượng <i>Paenibacillus pabuli</i>	TN8/HD/P/70
40	Phát hiện và định lượng <i>Paenibacillus peoriae</i>	TN8/HD/P/70
41	Phát hiện và định lượng <i>Paenibacillus polymyxa</i>	TN8/HD/P/70
42	Phát hiện và định lượng <i>Paenibacillus thiaminolyticus</i>	TN8/HD/P/70
43	Phát hiện và định lượng <i>Paenibacillus validus</i>	TN8/HD/P/70
44	Phát hiện và định lượng <i>Zygosaccharomyces</i>	TN8/HD/P/70

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
45	Định tính vi khuẩn Salmonella	TN8/HD/P/13 (Ref. TCVN 4829:2005 và ISO 6579-1:2017)
46	Định tính vi khuẩn Salmonella	TN8/HD/P/13 (Ref. TCVN 10780:2017 và ISO 6579-1:2017)
47	Phân bón vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan: phot pho hữu cơ, vô cơ	TCVN 6167:1996
48	Vi sinh vật phân giải Xenlulo (Vi khuẩn, xạ khuẩn, nấm các loại)	TCVN 6168:2002
49	Định lượng vi khuẩn Escherichia coli bằng phương pháp MPN	TN8/HD/P/03 (Ref.TCVN 6846:2007)
50	Định lượng vi khuẩn Escherichia coli bằng phương pháp đồ đĩa (CFU)	TN8/HD/P/18 (Ref.TCVN 7924-2:2008 ISO 16649-2:2001)
51	Phát hiện và định lượng Pseudomonas spp.	TN8/HD/P/44.5
52	Vi sinh vật cố định Nito (cộng sinh, hội sinh, tự do)	TCVN 6166:2002
Sản phẩm vật tư y tế		
1	Thử độ vô khuẩn của các dụng cụ vật tư y tế	TN8/HD/P/54 Phương pháp thử theo quy định tại Dược điển Việt Nam IV
2	Độ kín	TN8/HD/P/54.1 Phương pháp thử theo quy định tại Dược điển Việt Nam IV
3	Độ trong nước chiết	TN8/HD/P/54.2 Phương pháp thử theo quy định tại Dược điển Việt Nam IV
4	Cặn không bay hơi	TN8/HD/P/54.3 Phương pháp thử theo quy định tại Dược điển Việt Nam IV
Khăn giấy, giấy Tissue, vải không dệt khô, vải không dệt ướt, nước rửa chén, nước xả vải, băng vệ sinh, bím, mỹ phẩm		
1	Định lượng tổng số vi sinh vật đếm được (TPC), tổng nấm mốc	TN8/HD/P/55 (Ref. QCVN 09:2015/BCT và TCVN 10584:2014)
2	Phương pháp Phát hiện và Định lượng Tổng số vi khuẩn hiếu khí	TN8/ HD/ P/ 47
3	Phát hiện Candida albicans	TN8/HD/P/50 (Ref. ISO 18416:2015)
4	Phát hiện S.aureus	TN8/HD/P/49 (Ref. ISO 22718:2015)
5	Phát hện P.aeruginosa	TN8/HD/P/48 (Ref. ISO 22717:2015)
Nhựa, thủy tinh và các vật liệu không có lỗ		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/ Tên phép thử	Phương pháp thử/ tiêu chuẩn thử nghiệm
1	Khả năng kháng khuẩn S.aureus	TN8/ HD/P/67
2	Khả năng kháng khuẩn E.coli	TN8/HD/P/67
	Không khí và khí nén	
3	Kiểm tra mật độ vi sinh vật ô nhiễm trong không khí và khí nén	TN8/HD/P/37
	Vải các loại	
1	Phương pháp xác định hoạt tính kháng khuẩn của tác nhân kháng khuẩn cố định dưới các điều kiện tiếp xúc động	TN8/HD/P/27
2	Đánh giá hoạt tính kháng khuẩn của các vật liệu dệt may: Phương pháp vệt song song	TN8/HD/P/28
3	Đánh giá mức độ kháng khuẩn cuối cùng của vật liệu dệt may	TN8/HD/P/29

Ghi chú:

- *Hướng dẫn của FDA* là hướng dẫn thực hiện kiểm soát chất lượng và an toàn do Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ ban hành;
- Tham khảo *DDVN* là tham khảo Dược điển Việt Nam;
- *Thuốc BVTV* là cụm từ viết tắt của thuốc bảo vệ thực vật;
- *TNx/HD/P/yy* là phương pháp thử do phòng thử nghiệm xây dựng và công bố áp dụng./.

ky